

Bản án số: 41 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27/09/2021.

V/v “*ly hôn và*

Chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Tiến.

2. Ông Lê Truyền Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 209/2020/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “*Ly hôn và chia Tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 209/CV-TA ngày 06/8/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2021/QĐHPTST-HNGĐ ngày 10/9/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn :** Bà PHAN THỊ KHÁNH H – Sinh năm 1955. (có mặt).

-Địa chỉ : 36 Hoàng Văn T, phường P, quận H, Đà Nẵng.

*** Bị đơn:** Ông TRƯƠNG CÔNG T – Sinh năm 1959.

Địa chỉ: K18/46 Ông Ích K, phường T, quận H, Đà N (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 27/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phan Thị Khánh H trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân* : Bà và ông Trương Công T đã kết hôn với nhau vào ngày 30-05-1983, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, Hải C, Đà Nẵng theo Giấy công nhận kết hôn số 577. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống tại K18/46 Ông Ích K,

phường T, Hải C, Đà N. Chúng tôi kết hôn hoàn toàn tự nguyện, quá trình chung sống rất hạnh phúc, mặc dù chúng tôi không có con chung.

Đến tháng 9/1997 ông T về công tác tại TK, Q N. Đầu tuần ông vào T K làm việc và cuối tuần về nhà tại ĐN. Được một thời gian thì ông thờ ơ với vợ, có lúc ít về nhà. Thời gian đầu tôi nghĩ do ông bận công việc và đang phấn đấu cho sự nghiệp, nên rất thông cảm với nhau. Nhưng tình trạng thờ ơ với vợ ngày càng trở nên trầm trọng nên tôi đã quyết định tìm hiểu cho rõ nguyên nhân. Năm 2011 tôi phát hiện ông T có quan hệ với người khác và đã có con riêng, là con trai sinh năm 2011, nhưng vì ông T còn đang đương chức nên tôi không muốn làm ồn ào và cố gắng chịu đựng. Từ đó đến năm 2018 khi mâu thuẫn trở nên gay gắt, thấy không còn có thể hàn gắn được nên tôi đã đề cập đến vấn đề ly hôn. Ngày 18/3/2019 chúng tôi đã thỏa thuận bằng văn bản về việc ly hôn. Khi đã thỏa thuận xong thì sau đó ông T thoái thác, xin hẹn tới khi về hưu sẽ giải quyết. Đến cuối năm 2019 ông T về hưu và không thực hiện như cam kết và đã phớt lờ, lánh mặt, không cho tôi liên lạc.

Từ đó tôi hiểu, tôi đã bị ông T lừa dối và cũng chính vì vậy tôi đã mất hết sự tôn trọng về tình yêu đối với ông T. Nay tôi nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông Trương Công T.

2. *Về quan hệ con chung* : Chúng tôi không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

3. *Về tài sản chung* : Chúng tôi có nhiều tài sản chung nhưng tôi chỉ yêu cầu chia tài sản là Nhà và đất thuộc thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường T, tp T, tỉnh Q theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Q cấp ngày 01/06/1999; giá trị là 3.890.780.303 đồng, tôi yêu cầu phân chia tài sản trên mỗi người 50% theo quy định pháp luật. Hoặc ông T sẽ đưa cho tôi 2.000.000 tỷ như đã thỏa thuận ngày 18/3/2019.(hiện tại bà đang giữ giấy chứng nhận nhà và đất nói trên).

4. *Về nợ chung* : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Trong quá trình giải quyết vụ án**, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Trương Công T để tham gia tố tụng, giải quyết vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên ngày 23/9/2021 ông có gửi đơn miễn giảm án phí và đơn trình bày cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận ông và bà H là vợ chồng và nay bà H ly hôn ông cũng thừa nhận ông và bà H tình cảm không còn như trước, không chung sống với nhau khoảng 03 năm nay và đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Về con chung : Vợ chồng không có con chung.

Về Tài sản chung: Ông cho rằng đối với mảnh đất tại phường Đ, Điện B là của hộ và tài sản xe là bà H đang sử dụng, tổng số tiền ông hoàn lại cho bà H là 1.650.000.000đ; Đối với nhà và đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, tp T, tỉnh Q theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Q cấp ngày 01/06/1999 là tài sản của ông do UBND tỉnh Q cấp theo chính sách hỗ trợ của nhà

nước và số tiền 1.650.000.000 đ ông sẽ thôi trả cho bà H trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định của Tòa.

* Ngày 11/5/2021 Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản nhà và đất thuộc thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, tp T, tỉnh Q; hiện trạng ông T không ở tại đây; Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTCVALUE có giá trị tài sản: 3.890.780.303 đồng (*Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, ba trăm lẻ ba đồng*).

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T.

+Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn với ông T.

+Về con chung: Không có, đề nghị Tòa án không giải quyết.

+Về tài sản chung: Nhà và đất thuộc thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, tp T, tỉnh Q theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Q cấp ngày 01/06/1999; Tổng giá trị tài sản là 3.890.780.303 đồng, Đề nghị Tòa án chia mỗi người 50% .

Về nợ chung: Không có nên đề nghị HĐXX không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trương Công T có Hộ khẩu thường trú: tại K18/46 Ông Í, phường T, quận H, Đà N; Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Bị đơn ông Trương Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H về việc ly hôn với ông T; HĐXX xét thấy bà H và ông T kết hôn ngày 30-05-1983, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, Hải C, thành phố Đ theo Giấy công nhận kết hôn số 57744 quyển số 07. Sau khi kết hôn ông bà sống chung tại K18/46 Ông Í, phường T, quận H, Đà N. Bà H và ông T kết hôn hoàn toàn tự nguyện; Căn cứ vào Điều 4, 6 Luật Hôn nhân gia đình 1959, như vậy hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn bà H cho rằng ông T ngoại tình và có con riêng và vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2008 đến năm 2011 mới phát hiện dẫn đến vợ chồng rạn nứt tình cảm và kéo dài đến năm 2019 bà và ông T có giấy thỏa thuận ly hôn, tài sản; đồng thời tại bản trình bày ý kiến ông T hiện nay bị đau phải nằm viện, đầu năm 2021 ông mới nhận thông tin bà H làm đơn ly hôn; ông T cũng thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm như trước, đã ly thân từ 03 năm nay. Nay bà H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình cảm. Ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết; Tại phiên Tòa hôm nay bà H đề nghị Tòa án được ly hôn với ông Trương Công T; HĐXX xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Khánh H đối với ông Trương Công T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Phan Thị Khánh H xác nhận không có con chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Nhà và đất thuộc thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, tp T, tỉnh Quảng N theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/06/1999 có giá trị tài sản là 3.890.780.303 đồng, bà yêu cầu phân chia tài sản trên mỗi người được hưởng 50% / tổng giá trị. Hoặc ông T phải đưa cho bà 02 (hai tỷ) như đã thỏa thuận trong giấy ngày 18/3/2019; xét thấy bà cho rằng bà cũng có công sức đóng góp như ông T thu nhập từ việc làm bánh kem, giảng dạy tại Trung tâm dạy nghề và Giới thiệu việc làm của Hội phụ nữ thành phố Đà Nẵng. Nguồn gốc ngôi nhà trên được mua vào năm 1999 với giá 57.240.000 do tiền của hai vợ chồng làm ra, nhà nước có hỗ trợ 25 triệu đồng và cũng có mua thêm một số lô đất khác nữa từ nguồn thu nhập nói trên, ngoài ra vợ chồng bà còn bỏ tiền xây lại nhà cho cha mẹ ông T. HĐXX xét thấy đối với yêu cầu của bà H về việc chia tài sản trên mỗi người 50% trên giá trị tài sản, bà có nguyện vọng, một là lấy ngôi nhà trên, hai là ông T thôi lại phần giá trị bà được hưởng là 3.890.780.303 đ : 2 phần = 1.945.390.152 đ hoặc ngược lại.

Xét yêu cầu của ông T mảnh đất tại phường Điện N, Điện B, Quảng N là của hộ và tài sản xe ô tô bà H đang sử dụng, ông có nguyện vọng hoàn lại cho bà H số tiền là 1.650.000.000đ trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định của Tòa. HĐXX xét thấy đối với lô đất tại phường Điện N, Điện B, Quảng N là của hộ và tài sản xe ô tô là bà H đang sử dụng; đối với tài sản này bà H không tranh chấp nên HĐXX không đề cập giải quyết .

-Đối với nhà và thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, thành phố T, tỉnh Q theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Q cấp ngày 01/06/1999 là tài sản của ông do UBND tỉnh Q, cấp theo chính sách hỗ trợ của nhà nước; HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án ông, không chứng minh đó là tài sản riêng của ông mà nó là tài sản đứng tên hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời giấy thỏa thuận ly hôn, tài sản vào ngày 13/8/2019 giữa ông và bà H cũng đã thể hiện nếu ly hôn ông sẽ có nghĩa vụ đưa cho bà H số tiền 02 tỷ thì bà H không tranh chấp các tài sản khác; Như vậy tại phiên tòa bà H yêu cầu giao cho ông T nhà và đất nói trên và ông T có nghĩa vụ thôi trả cho bà H số tiền 1.945.390.152 đ là có

căn cứ phù hợp với các quy định pháp luật, tại các điều 29, 33, 37, 38, 39 và Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, nên cần được chấp nhận nhận.

[2.4] **Về nợ chung:** Bà H xác nhận không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3]. **Về án phí và Lệ phí:** Căn cứ các điều 146, 147, khoản 3 Điều 157, 158, 165 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí;

- Bà Phan Thị Khánh H sinh năm 1955 hiện nay đã trên 60 tuổi, thuộc diện người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn giảm, nên HĐXX chấp nhận miễn án phí HNGĐ 300.000 và Án phí chia tài sản chung là 70.361.705 đồng cho bà Phan Thị Khánh H.

- Ông Trương Công T sinh năm 1959 hiện nay đã trên 60 tuổi, thuộc diện người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn giảm, nên HĐXX chấp nhận miễn án phí chia tài sản chung là 70.361.705 đồng cho ông Trương Công T.

[4]. **Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ:** Bà H đã tự nguyện chịu và đã chi xong.

[5]. **Chi phí thẩm định giá tài sản:** Số tiền là 15.000.000 đ /2 phần = 7.500.000 đ, bà H đã chi xong, buộc ông T phải trả cho bà Hòa số tiền 7.500.000 đ (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

[6]. **Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu:** Về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật, cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 4, 6 Luật Hôn nhân gia đình 1959;
- Các Điều 29, 33, 35, 37, 38, 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình 2014;
- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Khánh H đối với ông Trương Công T “ *V/v ly hôn và chia tài sản chung*”.

Xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Khánh H được ly hôn với ông Trương Công T.

2. Về quan hệ con chung: Bà H, ông T xác định không có con chung nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Trương Công T sử dụng, sở hữu ngôi nhà và đất thuộc thửa đất B1⁶, tờ bản đồ số 659/99-ĐC, tại phường Tân T, tp T, tỉnh Q theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/06/1999 đứng tên ông Trương Công T và bà Phan Thị Khánh H.

-Ông Trương Công T có nghĩa vụ thôi trả cho bà Phan Thị Khánh H số tiền là 1.945.390.152 đồng. (*Một tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi ngàn, một trăm năm mươi hai đồng*).

-Bà Phan Thị Khánh H có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 709424 do UBND tỉnh Q cấp ngày 01/06/1999 cho ông Trương Công T.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu về tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Bà H xác nhận không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí : Căn cứ các điều 146, 147, khoản 3 Điều 157, 158, 165 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu và quản lý sử dụng án phí và lệ phí;

- Án phí HNGĐ: Bà Phan Thị Khánh H được miễn.

- Án phí chia tài sản chung: Bà Phan Thị Khánh H và ông Trương Công T được miễn.

6. Chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc ông Trương C T phải trả cho bà H số tiền 7.500.000 đ (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Trà / Huỳnh Tiến

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Trà Nguyễn Văn Sanh

Nguyễn Đức Hoàng

